

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số 17/CBTT-NAG-2015.

V/v: Công bố BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2014

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2014 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thị Huyền Thương

(V/v giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt, nay Công ty xin giải trình số liệu chênh lệch giữa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 trước kiểm toán với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 sau kiểm toán như sau :

* Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,120,776,261	15,230,060,456	(+)109.284.195

Lý do như sau :

- Giảm lợi nhuận do điều chỉnh tăng phân bổ chi phí trả trước dài hạn : (6.201.830) đồng
 - Giảm lợi nhuận do điều chỉnh tăng chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối năm : (8.709.444) đồng
 - Giảm lợi nhuận do điều chỉnh giảm lãi tiền ký quỹ ngân hàng : (3.037.101) đồng
 - Giảm lợi nhuận do điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại : (33.013.146) đồng
 - Tăng lợi nhuận do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao tài sản cố định : 2.530.865 đồng
 - Tăng lợi nhuận do điều chỉnh giảm chi phí khác : 6.584.150 đồng
 - Tăng lợi nhuận do điều chỉnh giảm lỗ chưa thực hiện đối với hàng hóa bán nội bộ : 150.059.757 đồng
 - Tăng lợi nhuận do giảm chi phí thuế TNDN hiện hành : 1.070.944 đồng
- Cộng : 109.284.195 đồng**

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 của Công ty.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT, HCNS

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tài sản ngắn hạn	244,796,315,794	236,572,214,023
1 Tiền và các tài khoản tương đương tiền	3,862,273,906	2,942,762,492
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,254,484,650	0
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	136,343,067,224	120,126,358,092
4 Hàng tồn kho	81,370,910,005	88,908,074,227
5 Tài sản ngắn hạn khác	21,965,580,009	24,595,019,212
II Tài sản dài hạn	29,909,132,578	33,997,205,052
1 Các khoản phải thu dài hạn		
2 Tài sản cố định	25,169,088,412	29,670,334,353
* Tài sản cố định hữu hình	25,169,088,412	29,670,334,353
* Tài sản cố định thuê tài chính		
* Tài sản cố định vô hình		
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4 Bất động sản đầu tư		
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,170,756,826	4,174,251,826
6 Tài sản dài hạn khác	569,287,340	152,618,873
III TỔNG CỘNG TÀI SẢN	274,705,448,372	270,569,419,075
NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
IV Nợ phải trả	119,587,248,604	130,681,279,763
1 Nợ ngắn hạn	116,138,266,806	127,648,122,445
2 Nợ dài hạn	3,448,981,798	3,033,157,318
V Nguồn Vốn chủ sở hữu	152,245,863,779	137,044,451,529
1 Vốn chủ sở hữu	152,245,863,779	137,044,451,529
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148,495,780,000	148,495,780,000
* Thặng dư vốn cổ phần	5,672,110,000	5,672,110,000
* Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
* Cổ phiếu quỹ	(20,000)	(20,000)
* Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
* Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
* Quỹ đầu tư phát triển	2,955,874,625	2,955,874,625
* Quỹ dự phòng tài chính	544,719,321	544,719,321
* Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5,422,600,167)	(20,624,012,417)
* Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2 Nguồn kinh phí và quỹ khác		
* Nguồn kinh phí		
* Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI Lợi ích cổ đông thiểu số	2,872,335,989	2,843,687,783
VII TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	274,705,448,372	270,569,419,075



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

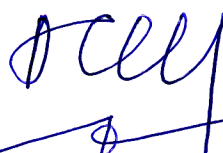
CHỈ TIÊU

	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280,177,987,919	215,905,225,167
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,210,473,115	4,559,845,543
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	278,967,514,804	211,345,379,624
4 Giá vốn hàng bán	241,740,546,293	185,025,096,063
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,226,968,511	26,320,283,561
6 Doanh thu hoạt động tài chính	539,539,195	249,664,059
7 Chi phí tài chính	8,375,312,909	11,224,857,271
Trong đó: chi phí lãi vay	7,943,715,125	10,587,791,511
8 Chi phí bán hàng	3,865,341,400	5,905,835,663
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,911,750,669	11,080,116,887
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,614,102,728	(1,640,862,201)
11 Thu nhập khác	7,064,702,964	7,638,006,289
12 Chi phí khác	288,152,731	4,384,880,167
13 Lợi nhuận khác	6,776,550,233	3,253,126,122
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(3,495,000)	(1,717,625)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,387,157,961	1,610,546,296
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,080,529,326	290,705,015
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	76,568,179	10,412,702
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,230,060,456	1,309,428,579
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	28,648,206	107,230,485
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	15,201,412,250	1,202,198,094
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,024	81

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10.89	12.57
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89.11	87.43
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	43.53	48.30
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	55.42	50.65
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.4	1.2
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.1	1.9
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.48	0.48
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.62	0.62
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.86	0.96

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huy Chi Dung

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	8 – 41
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>8 – 11</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014</i>	<i>12</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2014</i>	<i>13 – 14</i>
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014</i>	<i>15 - 41</i>



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 8 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 12 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08 tháng 01 năm 2015 về việc bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty là 148.495.780.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại : 0211 873 568
Fax : 0211 873 569
E-mail : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế; Mua bán dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính thuốc);
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;
- Khai thác quặng sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
- Khai thác và mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Mua bán sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và mua bán các loại vật tư ngành lạnh; Mua bán kim loại và quặng kim loại; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép; Mua bán hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	Số 10, Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại Đà Nẵng	Số 225, Hà Huy Tập, phường Hòa Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	64 Lưu Chí Hiếu, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Lắp đặt hệ thống điều hòa công trình dân dụng, công nghiệp	80%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 41).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch	
Ông Mai Thanh Phương	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 9 năm 2014
Bà Đào Thị Soi	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Văn Hải	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2014
Bà Vũ Thị Hải Yên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2014
Bà Chu Thị Hữu	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Khả	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 09 năm 2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Khải

Ngày 26 tháng 3 năm 2015



Số : 32/2014.04/NVT-BCTC
Ngày : 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 từ trang 08 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thanh
GCNĐKHNKT số: 0053-2014-124-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Trần Anh Tâm, consisting of several loops and a long upward stroke.

Trần Anh Tâm
GCNĐKHNKT số: 1802-2014-124-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.796.315.794	236.572.214.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.862.273.906	2.942.762.492
1. Tiền	111		3.862.273.906	2.712.762.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	230.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.254.484.650	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.254.484.650	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.343.067.224	120.126.358.092
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	80.124.896.456	58.854.504.626
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	17.475.638.026	25.459.357.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	39.724.200.124	36.794.163.628
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(981.667.382)	(981.667.382)
IV. Hàng tồn kho	140		81.370.910.005	88.908.074.227
1. Hàng tồn kho	141	V.7	81.370.910.005	88.908.074.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.965.580.009	24.595.019.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	171.013.765	157.688.733
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.458.170.821	228.821.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	208.331.902	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	20.128.063.521	24.208.508.573

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.909.132.578	33.997.205.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.169.088.412	29.670.334.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	25.169.088.412	29.670.334.353
<i>Nguyên giá</i>	222		88.276.894.975	86.839.197.106
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(63.107.806.563)	(57.168.862.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		133.962.600	133.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(133.962.600)	(133.962.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.170.756.826	4.174.251.826
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	4.170.756.826	4.174.251.826
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		569.287.340	152.618.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	569.287.340	93.701.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	58.917.872
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274.705.448.372	270.569.419.075

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		119.587.248.604	130.681.279.763
I. Nợ ngắn hạn	310		116.138.266.806	127.648.122.445
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	77.029.492.988	76.715.080.642
2. Phải trả người bán	312	V.17	20.070.333.926	6.575.385.040
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	4.335.469.734	31.536.894.432
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	13.785.833.387	10.664.759.348
5. Phải trả người lao động	315		613.212.208	434.688.344
6. Chi phí phải trả	316	V.20	137.810.088	1.061.052.289
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	108.591.442	602.739.317
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.523.033	57.523.033
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.448.981.798	3.033.157.318
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	200.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	17.650.307	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.24	3.231.331.491	3.033.157.318
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.245.863.779	137.044.451.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	152.245.863.779	137.044.451.529
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20.000)	(20.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.955.874.625	2.955.874.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544.719.321	544.719.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.422.600.167)	(20.624.012.417)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.26	2.872.335.989	2.843.687.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274.705.448.372	270.569.419.075

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		134.612.027	134.612.027
5. Ngoại tệ các loại:			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		547,42	472,47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	280.177.987.919	215.905.225.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.210.473.115	4.559.845.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	278.967.514.804	211.345.379.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	241.740.546.293	185.025.096.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.226.968.511	26.320.283.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	539.539.195	249.664.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.375.312.909	11.224.857.271
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.943.715.125	10.587.791.511
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.865.341.400	5.905.835.663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.911.750.669	11.080.116.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.614.102.728	(1.640.862.201)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.064.702.964	7.638.006.289
12. Chi phí khác	32	VI.8	288.152.731	4.384.880.167
13. Lợi nhuận khác	40		6.776.550.233	3.253.126.122
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(3.495.000)	(1.717.625)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.387.157.961	1.610.546.296
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.080.529.326	290.705.015
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	76.568.179	10.412.702
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>15.230.060.456</u>	<u>1.309.428.579</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		28.648.206	107.230.485
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		15.201.412.250	1.202.198.094
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>1.024</u>	<u>81</u>

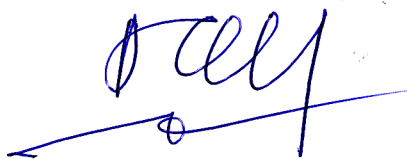
Lập ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.387.157.961	1.610.546.296
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.957.868.009	7.857.156.082
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		102.730.007	(5.657.151)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(507.853.714)	(88.020.823)
- Chi phí lãi vay	06		7.943.715.125	10.587.791.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.883.617.388	19.961.815.915
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.257.628.991)	60.868.752.052
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.537.164.222	126.210.725
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.554.657.235)	(21.075.542.182)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(488.911.371)	305.784.506
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.017.588.109)	(15.938.051.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(50.000.000)	(171.989.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		64.126.300.465	21.077.656.362
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(61.465.878.499)	(11.719.505.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.712.417.870	53.435.131.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.722.229.324)	(38.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		254.545.454	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.554.484.650)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.791.875.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.715.516	88.020.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.117.578.004)	50.020.823

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		216.130.178.604	130.379.555.188
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(215.615.766.258)	(184.882.239.696)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(189.971.488)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		324.440.858	(54.502.684.508)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		919.280.724	(1.017.532.247)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.942.762.492	3.960.294.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		230.690	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.862.273.906	2.942.762.492

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** :
 - Sản xuất, mua bán, lắp đặt hệ thống thông gió, điều hòa không khí.
- Danh sách các công ty con được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

- Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 03 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty mẹ được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tại Công ty mẹ

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm tài chính thứ 13 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002 và là năm tài chính thứ 09 Công ty có thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ là 22%.

Tại Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.440 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại tuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

20
CỔ
ẢNH
KIỂM
NHÀ
VỀ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	911.423.237	1.677.970.664
Tiền gửi ngân hàng	2.950.850.669	985.791.828
Tiền đang chuyển	-	49.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	230.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	230.000.000
Cộng	<u>3.862.273.906</u>	<u>2.942.762.492</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	1.254.484.650	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	1.254.484.650	-
Cộng	<u>1.254.484.650</u>	<u>-</u>

3. Phải thu khách hàng

<i>Chi tiết theo đơn vị:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	56.444.925.383	33.815.842.173
Chi nhánh Công ty mẹ tại Hà Nội	4.918.881.693	6.061.499.392
Chi nhánh Công ty mẹ tại Đà Nẵng	2.425.644.124	699.536.024
Chi nhánh Công ty mẹ tại TP. Hồ Chí Minh	4.223.831.467	707.118.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	12.111.613.789	17.570.508.837
Cộng	<u>80.124.896.456</u>	<u>58.854.504.626</u>

4. Trả trước cho người bán

<i>Chi tiết theo đơn vị:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	12.440.293.937	20.119.849.200
Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh	6.303.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	5.029.041.089	5.339.508.020
Cộng	<u>17.475.638.026</u>	<u>25.459.357.220</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	14.000.000.000	36.791.875.000
Phải thu tiền cho vay	25.300.000.000	-
Phải thu lãi tiền cho vay	406.200.000	-
Các khoản phải thu khác	18.000.124	2.288.628
Cộng	<u>39.724.200.124</u>	<u>36.794.163.628</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	21.606.835.493	12.076.902.785
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.470.280.456	27.230.617.551
Thành phẩm	8.788.578.370	10.804.337.322
Hàng hóa	45.505.215.686	36.119.567.600
Hàng gửi đi bán	-	2.676.648.969
Cộng	<u>81.370.910.005</u>	<u>88.908.074.227</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng	5.000.000	35.028.182
Giá trị CCDC xuất dùng	1.704.545	7.654.264
Chi phí bảo trì, sửa chữa phần mềm	-	7.000.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.950.591	33.766.288
Chi phí in lịch	62.195.833	-
Chi phí sửa chữa xe ô tô	61.104.765	-
Chi phí trả trước khác	11.058.031	74.239.999
Cộng	<u>171.013.765</u>	<u>157.688.733</u>

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu nộp thừa	113.708.592	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	94.623.310	-
Cộng	<u>208.331.902</u>	<u>-</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	19.610.632.899	21.030.655.985
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	517.430.622	3.177.852.588
Cộng	<u>20.128.063.521</u>	<u>24.208.508.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.004.035.994	60.003.262.562	4.601.212.633	187.107.280	43.578.637	86.839.197.106
Tăng do mua sắm mới	2.094.574.779	-	627.654.545	-	-	2.722.229.324
Giảm do thanh lý	-	-	(1.284.531.455)	-	-	(1.284.531.455)
Số cuối năm	24.098.610.773	60.003.262.562	3.944.335.723	187.107.280	43.578.637	88.276.894.975
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.295.250.622	1.502.674.965	2.749.320.298	187.107.280	43.578.637	5.777.931.802
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	10.197.926.374	42.627.937.601	4.112.312.861	187.107.280	43.578.637	57.168.862.753
Tăng do trích khấu hao	1.174.729.888	5.619.380.668	163.757.453	-	-	6.957.868.009
Giảm do thanh lý	-	-	(1.018.924.199)	-	-	(1.018.924.199)
Số cuối năm	11.372.656.262	48.247.318.269	3.257.146.115	187.107.280	43.578.637	63.107.806.563
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.806.109.620	17.375.324.961	488.899.772	-	-	29.670.334.353
Số cuối năm	12.725.954.511	11.755.944.293	687.189.608	-	-	25.169.088.412

Một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 85.258.377.175 VND và 24.481.898.805 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2014/HMT/PVBTL-NAGAKAWA ngày 31 tháng 10 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (*)	28%	4.170.756.826	28%	4.174.251.826

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết, tỷ lệ cổ phần sở hữu thực tế là 100% do các cổ đông khác chưa góp vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Vốn góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.040.000.000
Tỷ lệ vốn góp thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	100%
Giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(869.243.174)
Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.170.756.826

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	61.313.642	74.159.269
Chi phí sửa chữa xe ô tô	24.275.422	-
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	10.056.273	18.883.408
Chi phí làm biển quảng cáo	95.320.531	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	361.156.623	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.164.849	658.324
Cộng	569.287.340	93.701.001

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.917.872	69.330.574
Phát sinh trong năm	-	58.917.872
Hoàn nhập trong năm	(58.917.872)	(69.330.574)
Số cuối năm	-	58.917.872

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	76.954.492.988	76.715.080.642
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đồng Đa (a)	-	76.715.080.642
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (b)	75.464.164.588	
Ngân hàng NN & PTNT - Phúc Yên (c)	1.490.328.400	-
Vay dài hạn đến hạn trả	75.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (d)	75.000.000	
Cộng	<u>77.029.492.988</u>	<u>76.715.080.642</u>

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1410/2013/HĐTĐHM ngày 14 tháng 10 năm 2013 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ định mục đích kinh doanh điện tử điện lạnh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C; riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ; lãi suất vay cụ thể với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận theo từng kế ước, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(b) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2014/HMT/PVBTL-NAGAKAWA ngày 31 tháng 10 năm 2014 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thanh toán L/C nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014, 2015 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 80 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C. Thời hạn tối đa của khoản vay là 06 tháng; lãi suất vay và phương thức điều chỉnh lãi suất được ghi nhận cụ thể trong từng kế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(c) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhằm thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm vay là 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(d) Xem thuyết minh V.22

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Phải trả người bán***Chi tiết theo đơn vị:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	15.952.077.330	4.631.337.654
Chi nhánh Công ty mẹ tại Hà Nội	53.855.933	185.979.933
Chi nhánh Công ty mẹ tại Đà Nẵng	1.132.762.400	9.502.424
Chi nhánh Công ty mẹ tại TP Hồ Chí Minh	-	461.472.829
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	2.931.638.263	1.287.092.200
Cộng	<u>20.070.333.926</u>	<u>6.575.385.040</u>

18. Người mua trả tiền trước*Chi tiết theo đơn vị:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	3.054.569.604	26.561.667.779
Chi nhánh Công ty mẹ tại Hà Nội	430.400	28.265.242
Chi nhánh Công ty mẹ tại Đà Nẵng	312.200.000	13.966.900
Chi nhánh Công ty mẹ tại TP Hồ Chí Minh	-	376.718.627
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	968.269.730	4.556.275.884
Cộng	<u>4.335.469.734</u>	<u>31.536.894.432</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.180.143.649	4.628.081.335
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	222.318.314
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.406.313.600	4.694.443.789
Thuế TNDN	4.890.981.839	860.452.513
Thuế thu nhập cá nhân	30.683.132	43.910.708
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	277.711.167	215.552.689
Cộng	<u>13.785.833.387</u>	<u>10.664.759.348</u>

20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	98.509.179	172.382.163
Chi phí phải trả trạm bảo hành ủy quyền	-	330.402.000
Lãi trái phiếu dự trả	-	-
Chi phí thuê kho phải trả	39.300.909	-
Chi phí vận chuyển	-	89.900.000
Chi phí thầu phụ thi công công trình Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- PGD Thái Nguyên	-	468.368.126
Cộng	<u>137.810.088</u>	<u>1.061.052.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	101.234.792	146.198.335
Bảo hiểm y tế	4.376.468	19.727.790
Bảo hiểm thất nghiệp	1.955.058	11.554.210
Lợi nhuận còn lại của Công ty liên doanh	-	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả cổ đông	-	93.052.800
Phải trả khác	1.025.124	235.287.494
Cộng	<u>108.591.442</u>	<u>602.739.317</u>

22. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam nhằm mua ô tô theo hợp đồng cấp tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất là 7,99%/năm trong vòng 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay quy định của ngân hàng cộng (+) tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	300.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(25.000.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(75.000.000)
Số cuối năm	<u>200.000.000</u>

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	17.650.307	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>17.650.307</u>	<u>-</u>

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.033.157.318	2.290.027.454
Tăng do trích lập trong năm	2.168.661.491	3.033.157.318
Hoàn nhập cuối năm	(1.104.712.929)	(996.717.345)
Số đã sử dụng trong năm	(865.774.389)	(1.293.310.109)
Số cuối năm	<u>3.231.331.491</u>	<u>3.033.157.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(21.826.210.511)	135.842.253.435
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	1.202.198.094	1.202.198.094
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(20.624.012.417)	137.044.451.529
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(20.624.012.417)	137.044.451.529
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	15.201.412.250	15.201.412.250
Số dư cuối năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(5.422.600.167)	152.245.863.779

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	154.167.870.000	154.167.870.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

26. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.843.687.783	2.736.457.298
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	28.648.206	107.230.485
Số cuối năm	<u>2.872.335.989</u>	<u>2.843.687.783</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	<u>280.177.987.919</u>	<u>215.905.225.167</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	197.967.592.372	172.683.402.025
Doanh thu cung cấp, lắp đặt điều hòa	82.210.395.547	43.221.823.142
Các khoản giảm trừ doanh thu:	<u>(1.210.473.115)</u>	<u>(4.559.845.543)</u>
Chiết khấu thương mại	(143.592.000)	(525.037.999)
Hàng bán bị trả lại	(965.112.053)	(2.746.508.109)
Giảm giá hàng bán	(89.899.251)	(188.087.641)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(11.869.811)	(1.100.211.794)
Doanh thu thuần	<u>278.967.514.804</u>	<u>211.345.379.624</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	173.350.245.329	144.529.804.388
Giá vốn cung cấp, lắp đặt điều hòa	68.390.300.964	40.495.291.675
Cộng	<u>241.740.546.293</u>	<u>185.025.096.063</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	97.419.298	88.020.823
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.296.218	149.826.224
Lãi cho vay cá nhân	406.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.623.679	6.159.861
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.657.151
Cộng	<u>539.539.195</u>	<u>249.664.059</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	7.943.715.125	10.355.132.199
Lãi trái phiếu	-	232.659.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328.867.777	637.065.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.730.007	-
Cộng	<u>8.375.312.909</u>	<u>11.224.857.271</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.095.372.471	1.255.424.858
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.930.547	12.328.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.106.772	34.900.250
Chi phí bảo hành	640.723.311	2.175.080.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.874.236	1.101.655.556
Chi phí bằng tiền khác	856.334.063	1.326.445.522
Cộng	<u>3.865.341.400</u>	<u>5.905.835.663</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.280.562.117	5.495.084.429
Chi phí đồ dùng văn phòng	572.195.897	124.411.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.219.181.046	498.225.664
Thuế, phí và lệ phí	74.234.812	465.204.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.757.649.421	3.766.065.970
Chi phí bằng tiền khác	1.007.927.376	731.124.920
Cộng	<u>12.911.750.669</u>	<u>11.080.116.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý vật tư linh kiện	-	433.762.100
Thu tiền phạt vi phạm	-	3.132.263.014
Thu thanh lý TSCĐ	254.545.454	-
Thu cho thuê kho	6.089.999.994	3.078.500.000
Hoàn nhập chi phí vận chuyển trích trước	89.937.946	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	596.784.032	991.475.742
Thu nhập khác	33.435.538	2.005.433
Cộng	<u>7.064.702.964</u>	<u>7.638.006.289</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng thanh lý	265.607.256	3.667.445.345
Các khoản phạt hành chính	13.376.110	336.459.672
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	34.572	20.827.297
Phạt chậm nộp bảo hiểm	7.626.800	-
Phạt vi phạm dán nhãn	1.500.000	-
Xóa nợ với đối tượng tồn đọng công nợ lâu ngày	-	134.612.027
Chi phí dự án mỏ cao lanh Cao Bằng	-	208.125.000
Chi phí khác	7.993	17.410.826
Cộng	<u>288.152.731</u>	<u>4.384.880.167</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.080.529.326	290.705.015
<i>Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ</i>	<i>4.039.281.270</i>	<i>106.080.740</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	<i>41.248.056</i>	<i>184.624.275</i>
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<i>Điều chỉnh tại Công ty mẹ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.080.529.326</u>	<u>290.705.015</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	76.568.179	10.412.702
Cộng	76.568.179	10.412.702

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.201.412.250	1.202.198.094
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.201.412.250	1.202.198.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.849.576	14.849.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.024	81

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành trong năm	-	-
Ảnh hưởng của mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.849.576	14.849.576

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Chi tạm ứng đầu tư	-	1.500.000.000
Thu tạm ứng đầu tư	1.574.000.000	1.000.000.000
Tạm ứng công tác	32.366.140	113.723.675
Hoàn tạm ứng	117.276.130	745.364.000
Thu thanh lý tài sản cố định	250.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị tạm ứng		
Số dư tạm ứng thành viên HĐQT	9.536.000.000	20.922.930.130
Số dư tạm ứng cá nhân không còn trong HĐQT	9.728.020.140	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	612.821.819	743.397.692

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa

Mối quan hệ

Cổ đông chính
Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	53.751.496.041	18.526.269.998
+ Giá trị chưa thuế	48.864.996.396	16.842.063.633
+ Thuế GTGT đầu ra	4.886.499.645	1.684.206.365
Phải thu tiền thuê kho	198.000.000	-
+ Giá trị chưa thuế	179.999.998	-
+ Thuế GTGT đầu ra	18.000.002	-
Thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	22.791.875.000	-
Chi phí dự án mở cao lanh Cao Bằng	-	208.125.000
Thu tiền bán hàng và thuê kho	51.799.410.263	16.073.654.500
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	896.475.717	-
Phải trả tiền mua hàng	2.519.385.000	-
+ Giá trị chưa thuế	2.290.350.000	-
+ Thuế GTGT đầu ra	229.035.000	-
Trả tiền mua hàng	2.948.610.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ của Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	37.505.185.810	57.645.956.021
Phải thu tiền bán hàng và thuê kho	23.075.960.810	20.854.081.021
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	14.000.000.000	36.791.875.000
Trả trước tiền hàng	429.225.000	-
Cộng nợ phải thu	37.505.185.810	57.645.956.021
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	968.269.730	896.475.717
Phải trả tiền mua hàng	-	896.475.717
Phải trả tiền ứng trước Công ty Anh Vũ	968.269.730	-
Cộng nợ phải trả	968.269.730	896.475.717

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm nay	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	233.212.020.822	15.091.709.526	30.663.784.456	-	-	278.967.514.804		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	146.129.451.428	68.341.450	136.697.700	(146.334.490.578)	-	-		
Tổng doanh thu thuần	379.341.472.250	15.160.050.976	30.800.482.156	(146.334.490.578)		278.967.514.804		
Chi phí bộ phận	350.603.921.326	13.041.789.549	24.614.527.613	(146.519.692.195)		241.740.546.293		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.737.550.924	2.118.261.427	6.185.954.543	185.201.617		37.226.968.511		
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(16.777.092.069)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						20.449.876.442		
Doanh thu hoạt động tài chính						539.539.195		
Chi phí tài chính						(8.375.312.909)		
Thu nhập khác						7.064.702.964		
Chi phí khác						(288.152.731)		
Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết						(3.495.000)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(4.080.529.326)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(76.568.179)		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						15.230.060.456		
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.663.511.510	627.654.545	99.272.727	-		3.390.438.782		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.081.764.073	30.159.477	38.567.578	-		7.150.491.128		

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ		Cộng
Số cuối năm									
Tài sản trực tiếp của bộ phận	326.992.436.587		4.498.679.062		11.900.990.641		(68.686.657.918)		274.705.448.372
Tài sản phân bổ cho bộ phận									-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận									-
Tổng tài sản									274.705.448.372
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	160.956.518.044		4.498.679.062		11.900.990.641		(57.768.939.143)		119.587.248.604
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận									-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận									-
Tổng nợ phải trả									119.587.248.604

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.862.273.906	2.942.762.492	3.862.273.906	2.942.762.492
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.254.484.650	-	1.254.484.650	-
Phải thu khách hàng	79.143.229.074	57.872.837.244	79.143.229.074	57.872.837.244
Các khoản phải thu khác	59.852.263.645	61.002.672.201	59.852.263.645	61.002.672.201
Cộng	144.112.251.275	121.818.271.937	144.112.251.275	121.818.271.937
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	77.229.492.988	76.715.080.642	77.229.492.988	76.715.080.642
Phải trả người bán	20.070.333.926	6.575.385.040	20.070.333.926	6.575.385.040
Các khoản phải trả khác	4.090.945.229	5.131.637.268	4.090.945.229	5.131.637.268
Cộng	101.390.772.143	88.422.102.950	101.390.772.143	88.422.102.950

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	77.029.492.988	200.000.000	-	77.229.492.988
Phải trả người bán	20.070.333.926	-	-	20.070.333.926
Chi phí phải trả	137.810.088	-	-	137.810.088
Các khoản phải trả khác	721.803.650	3.231.331.491	-	3.953.135.141
Cộng	97.959.440.652	3.431.331.491	-	101.390.772.143
Số đầu năm				
Vay và nợ	76.715.080.642	-	-	76.715.080.642
Phải trả người bán	6.575.385.040	-	-	6.575.385.040
Chi phí phải trả	1.061.052.289	-	-	1.061.052.289
Các khoản phải trả khác	1.037.427.661	3.033.157.318	-	4.070.584.979
Cộng	85.388.945.632	3.033.157.318	-	88.422.102.950

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đúng qui định của Thông tư này, Công ty sẽ áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (nay là Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Khải